UNIT 1 MY NEW SCHOOL

B- GRAMMAR

I- Thì Hiện Tại Đơn (The present simple)

1. Cách dùng

- Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại

  Question 1: Chia động từ **We (go)_____ to school every day.**

- Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật

  Question 2: Chia động từ **This festival (occur)_____ every 4 years.**

- Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên

  Question 3: Chia động từ **The earth (move)_____ around the Sun.**

- Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.

  Question 4: Chia động từ **The train (leave)_____ at 8 am tomorrow.**

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn

a. Với động từ "tobe" (am/ is/ are) = thì – là - ở

Thể khẳng định			Thể phủ định/ Negative		
I	am	+ danh từ/ tính từ	I	am not/ 'm not	+ danh từ/ tính từ
He/ she/ it/ Mary/ my dog	is		He/ she/ it/ Mary/ my dog	is not/ isn't	
You/we/they/ DT số nhiều (My friends…)	are		You/we/they/ My friends	are not/ aren't	

- Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.

  Question 5: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân (lưu ý dấu HỎI cuối câu):

  Student A: _____

  Student B. I am from Japan.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ My friends…	+ V nguyên thể	I/ You/ We/ They/ My friends…	+ do not/ don't	+ V nguyên mẫu
He/ she/ it/ Danh từ số ít (my dog)/ danh từ không đếm được (Food…)	+ V-s/es	He/ she/ it/ My dog/ Food…	+ does not/ doesn't	

Question 6: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân (lưu ý dấu HỎI cuối câu):

Student A: _____

Student B. She comes from Japan.

LIVEWORKSHEETS

c. Wh- questions

Khi đặt câu hỏi có chứa (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which, How (much/many/often):

VD: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân: We have Physics on Monday.

1. Đặt 'What' ở đầu câu: ➡ 1. What_____.

2. Đảo trợ động từ lên trước Chủ ngữ.
Chủ ngữ 'WE', động từ chính 'HAVE' -> trợ động từ tương ứng là DO ➡ 2. What do _____.

3. Chủ ngữ đứng GIỮA trợ động từ và động từ chính
- Chủ ngữ câu trả lời 'WE' -> câu hỏi chuyển thành 'YOU'
- Động từ chính: HAVE ➡ 3. What do you have_____.

4. Điền nốt các thành phần còn lại (không được bỏ sót các thành phần phụ của đề bài) ➡ 4. What do you have on Monday.

Question 7: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân (lưu ý dấu HỎI cuối câu):

Student A: _____ (How often)

Student B. My brother goes to the Judo club twice a week.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

a. Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

b. Nhóm trạng từ đứng ở cuối câu:

- Every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)…

Question 8: Chọn đáp án đúng: **He eats fish_____.**

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

- Ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It/ Danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es.

- Hầu hết các động từ sẽ thêm 's', trừ các trường hợp sau :

LIVEWORKSHEETS

	Question 9-16	
	Động từ	Viết lại động từ khi thêm – s/es
Thêm "es" khi động từ kết thúc bằng các âm: O – CH – X – S/SS – SH (ổ - chó – xù – sạch - sẽ)	go teach mix miss push	9. _____ 10._____ 11._____ 12._____ 13._____
Đối với những động từ tận cùng là "y" + Nếu trước "y" là một nguyên âm (u,e,o,a,i)- ta giữ nguyên "y" + "s" + Nếu trước "y" là một phụ âm, ta đổi "y" thành "i" + "es"	play cry fly	14. _____ 15._____ 16._____

II. Thì hiện tại tiếp diễn (The present continuous, Present progressive)

1. Cách dùng

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

  Question 17: Chia động từ I (eat)_____ my lunch right now.

- Diễn tả một hành động hoặc một sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

  Question 18-20: Chia động từ:

  Katy Dixon (18. be)_____ a famous scientist. She (19. work) _____ at a university in London. This week, Katy (20. visit)_____ South America.

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn

  VD: I am flying to London tomorrow. (Tôi sẽ bay sang Luân Đôn sáng ngày mai)

- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bực mình, khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always"

  VD: He is always losing his keys. (Anh ấy cứ hay đánh mất chìa khóa)

2. Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

a. Cấu trúc

Thể khẳng định			**Thể phủ định**		
I	am		I	am not	
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is	+ V-ing	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	isn't	+ V-ing
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	aren't	

LIVEWORKSHEETS

b. Wh- question

Wh-question + am/ is/ are + S + V-ing?

Ví dụ:

- Who is she talking to?

- She is talking to her mother.

Question 21: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân (lưu ý dấu HỎI cuối câu):

Student A: _____

Student B. Sam is having lunch with her new friends.

3. Dấu hiệu nhận biết

a. Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian: now , right now, at the moment, at present, at this time, at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

b. Trong câu có các từ như: Look! (nhìn kìa), Listen (hãy nghe này), Keep silent! (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận), Hurry up! (Hãy nhanh lên)…

Ví dụ: Look! The train is coming.

4. Các quy tắc thêm –ing vào sau động từ

Các quy tắc	Question 22-	
1. Động từ kết thúc bởi "e", ta bỏ "e" thêm "ing"	Write	22._____
2. Động từ kết thúc bởi "ee", ta thêm "ing" mà không bỏ "e"	Agree	23._____
3. Động từ kết thúc bởi "ie", ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm đuôi "ing"	Lie	24._____
4. Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm,		
4.1.Nếu động từ có 1 âm tiết hoặc có 2 âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm thứ 2: Nhân đôi phụ âm	Run Begin	25._____ 26._____
4.2.Nếu động từ có 2 âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm thứ 1: Không nhân đôi phụ âm	Visit	27. _____
4.3.Nếu động từ kết thúc đuôi 'w/ y/ x' thì KHÔNG nhân đôi phụ âm	Snow	28._____
4.4.Một số động từ thuộc dạng 4.2 nhưng nhân đôi phụ âm hay không đều được (Anh – Anh hoặc Anh-Mỹ) (thường không nhân đôi)	Travel -> travelling/traveling Cancel -> cancelling/ cancel	

LIVEWORKSHEETS

5. Một số động từ không có dạng V-ing.

Những động từ sau đây chỉ dùng ở dạng đơn, không thêm đuôi V-ing.

Chỉ trạng thái: be, cost, fit, mean, suit.	VD: We are on holiday.
Nói về sự sử hữu: belong, have	VD: Sam has a cat. I'm having dinner. -> đúng She is having a good time. -> đúng I'm having a car. -> sai
Chỉ cảm giác: feel, hear, see, smell, taste, touch	VD: He feels the cold.
Nói về cảm xúc: hate, hope, like, love, prefer, regret, want, wish.	VD: Jane loves pizza.
Nói về nhận thức: believe, know, think (nghĩ về), understand.	VD: I believe you.

Question 22-23: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân (lưu ý dấu HỎI cuối câu):

She (have)_____ a fantastic time. She (think)_____ it is the best job in the world!

III- Các động từ *study, have, do, play*

Do	Kết hợp với các danh từ chỉ hoạt động giải trí hoặc các môn thể thao trong nhà, không liên quan tới trái bóng, thường mang tính cá nhân và không mang tính chiến đấu ganh đua. Ví dụ: Do yoga (tập yoga) Do ballet (múa ba-lê)
Play	Kết hợp với các danh từ chỉ môn thể thao liên quan tới trái bóng hoặc một vật tương tự trái bóng như trái cầu/ quả cầu, có tính chất ganh đua với đối thủ khác. Ví dụ: Play football Play tennis
Study	Đứng trước các danh từ chỉ một môn học, một lĩnh vực, một đề tài nghiên cứu hoặc một loại bằng cấp, nhằm diễn đạt việc ai đó nỗ lực học hoặc nghiên cứu một loại kiến thức nào đó. Ví dụ: study English study History
Have	Đứng trước các danh từ để diễn đạt "ai đó sở hữu cái gì đó" hoặc chỉ sự việc đang có. Ví dụ: Have a car have breakfast

Question 24-25: Chọn đáp án đúng

_____ judo

_____ vocabulary

LIVEWORKSHEETS